

Số: 04 /QĐ-VP

Tứ Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán NSNN Quý 3 năm 2025

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 02/QĐ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND phường Tứ Minh về việc thành lập các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc UBND phường Tứ Minh, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND phường Tứ Minh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 3 năm 2025 - Nguồn ngân sách địa phương của Văn phòng HĐND và UBND phường Tứ Minh theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng thuộc UBND phường có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KTHTĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Ngô Thị Thùy Sương

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số /QĐ-VP ngày /10/2025 của Văn phòng HĐND và UBND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000		
1	Lệ phí	0,000	0,000		
2	Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công	0,000	0,000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
c	Kinh phí nguồn học phí đào tạo				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000		
1	Lệ phí	0,000	0,000		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	36.290,023	22.633,085		
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.290,023	22.633,085		
1	Quốc phòng	980,936	683,609		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	609,936	609,936		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	371,000	73,673		
2	An ninh và trật tự xã hội	932,499	621,782		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	396,382	396,382		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	536,117	225,400		
3	Giáo dục, GDNN khác	2.456,000	0,420		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,420	0,420		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.455,580	0,000		
4	Y tế; Văn hóa	215,996	96,377		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	96,377	96,377		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119,619	0,000		
5	Bảo vệ môi trường	3.972,000	0,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.972,000	0,000		
6	Nông nghiệp và dịch vụ	49,748	12,748		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,748	12,748		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37,000	0,000		
7	Giao thông đường bộ	1.195,000	4,500		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,500	4,500		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.190,500	0,000		
8	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ	769,000	0,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	769,000	0,000		
9	Quản lý nhà nước	18.661,001	14.643,031		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.963,854	11.963,854		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.697,147	2.679,177		
10	Chính sách người có công	357,595	357,595		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	137,795	137,795		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	219,800	219,800		
11	Bảo đảm xã hội	4.997,703	4.527,478		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	136,263	136,263		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.861,440	4.391,215		
12	Hoạt động của các tổ chức chính trị	1.685,545	1.685,545		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.685,545	1.685,545		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000		
13	Chi khác	17,000	0,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17,000	0,000		

